

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho phép Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản An Phú Land chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án Chung cư An Phú tại phường An Phú, thành phố Thuận An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi một số Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 825/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Thuận An;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 136/TTr-STNMT ngày 26/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản An Phú Land chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án Chung cư An Phú, cụ thể:

1. Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở tại đô thị diện tích 7.222m² với hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.



2. Đăng ký biến động đất đai diện tích 1.100m² đối với đất ở tại đô thị, với hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

3. Vị trí, địa điểm khu đất: Tại các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 131, phường An Phú, thành phố Thuận An (Theo Phụ lục đính kèm và Sơ đồ lồng ghép quy hoạch tỷ lệ 1/500 do Văn phòng Đăng ký đất đai xác lập ngày 24/02/2021).

4. Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 05 / 5 /2072.

5. Giá đất thực hiện nghĩa vụ tài chính: Thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản An Phú Land thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

2. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản An Phú Land sau khi doanh nghiệp hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

3. Chính lý hồ sơ địa chính.

4. Xác định cụ thể mốc giới và bàn giao đất trên thực địa.

Điều 3. Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản An Phú Land chịu trách nhiệm:

1. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Chấp hành đầy đủ các quy định về quản lý, sử dụng đất đúng mục đích và ranh giới.

3. Đối với diện tích 189m² đất thuộc hành lang an toàn đường bộ: Thực hiện theo quy định hiện hành về bảo vệ hành lang an toàn đường bộ.

4. Đến Ủy ban nhân dân phường An Phú, thành phố Thuận An để đăng ký biến động đất đai theo quy định.

5. Đất được Nhà nước giao để thực hiện dự án đầu tư mà không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục hoặc tiến độ sử dụng đất chậm 24 tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư kể từ khi nhận bàn giao đất trên thực địa phải đưa đất vào sử dụng; trường hợp không đưa đất vào sử dụng thì chủ đầu tư được gia hạn sử dụng 24 tháng và phải nộp cho Nhà nước khoản tiền tương ứng với mức tiền sử dụng đất đối với thời gian chậm tiến độ thực hiện dự án trong thời gian này; hết thời hạn được gia hạn mà chủ đầu tư vẫn chưa đưa đất vào sử dụng thì Nhà nước thu hồi đất mà không bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân



thành phố Thuận An, Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản An Phú Land và Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./. *ld*

Nơi nhận:

- CT, PCT;
- Như Điều 4;
- Website tỉnh;
- LĐVP (Dg, Th), Tn, TH;
- Lưu: VT. *ld*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

Phụ lục: Bảng thuyết minh diện tích dự án Chung cư An Phú tại phường An Phú, thành phố Thuận An

(Kèm theo Quyết định số: 10.51/QĐ-UBND ngày 05 / 5 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



STT	TÊN LÔ	THỪA CŨ	TỜ BẢN ĐỒ	THỪA MỚI	TỔNG DIỆN TÍCH LÔ (m ²)	DIỆN TÍCH (m ²)	LOẠI ĐẤT THEO GCN	LOẠI ĐẤT THEO QUY HOẠCH	GHI CHÚ
1	Đất ở cao tầng	1682	131	1757	3.112,7	599,6	ODT	Đất ở cao tầng	
2	Đất ở cao tầng	1682	131			550,4	CLN	Đất ở cao tầng	
3	Đất ở cao tầng	1682	131			3,1	CLN	Đất ở cao tầng	
4	Đất ở cao tầng	202	131			1.462,9	CLN	Đất ở cao tầng	
5	Đất ở cao tầng	202	131			496,7	ODT	Đất ở cao tầng	
6	Đất xây dựng công trình phụ trợ	1682	131			8,0	CLN	Đất xây dựng công trình phụ trợ	
7	Đất xây dựng công trình phụ trợ	1682	131	1769	57,8	10,2	CLN	Đất xây dựng công trình phụ trợ	
8	Đất xây dựng công trình phụ trợ	202	131	1768		23,6	CLN	Đất xây dựng công trình phụ trợ	
9	Đất xây dựng công trình phụ trợ	202	131	1771		8,0	CLN	Đất xây dựng công trình phụ trợ	
10	Đất xây dựng công trình phụ trợ	202	131	1772	623,6	8,0	CLN	Đất xây dựng công trình phụ trợ	
11	Đất cây xanh	1682	131	1767		396,6	CLN	Đất cây xanh	
12	Đất cây xanh	1682	131			121,7	CLN	Đất cây xanh	
13	Đất cây xanh	202	131		105,3	CLN	Đất cây xanh		
14	Đất cây xanh	202	131	1765	750,5	750,5	CLN	Đất cây xanh	
15	Đất cây xanh	200	131	1766		114,8	CLN	Đất cây xanh	
16	Đất cây xanh	202	131			175,1	CLN	Đất cây xanh	
17	Đất kỹ thuật	202	131		1758	4,5	CLN	Đất kỹ thuật	
18	Đất kỹ thuật	1682	131	1759	289,9	4,5	CLN	Đất kỹ thuật	
19	Đất kỹ thuật	1682	131	1760		4,5	CLN	Đất kỹ thuật	
20	Đất kỹ thuật	202	131	1761		4,5	CLN	Đất kỹ thuật	
21	Đất kỹ thuật	202	131	1762	170,6	4,5	CLN	Đất kỹ thuật	
22	Đất kỹ thuật	202	131	1763		4,5	CLN	Đất kỹ thuật	

STT	TÊN LÔ	THỬA CỬ	TỔ BẢN ĐỒ	THỬA MỜ	TỔNG DIỆN TÍCH LÔ (m ²)	DIỆN TÍCH (m ²)	LOẠI ĐẤT THEO GCN	LOẠI ĐẤT THEO QUY HOẠCH	GHI CHÚ
23	Đất kỹ thuật	202	131	1764,9		143,6	CLN	Đất kỹ thuật	
24	Đất giao thông nội bộ	1682	131			0,4	ODT	Đất giao thông nội bộ	
25	Đất giao thông nội bộ	1682	131			933,7	CLN	Đất giao thông nội bộ	
26	Đất giao thông nội bộ	1682	131			186,8	CLN	Đất giao thông nội bộ	
27	Đất giao thông nội bộ	202	131	1773	3.316,9	3,3	ODT	Đất giao thông nội bộ	
28	Đất giao thông nội bộ	202	131			1.916,0	CLN	Đất giao thông nội bộ	
29	Đất giao thông nội bộ	200	131			276,7	CLN	Đất giao thông nội bộ	
30	HLATDB (ranh đường PK V19 theo QHPK)	202	131		189,0	189,0	CLN	Đất hành lang an toàn đường bộ	HLATDB
	TỔNG				8.511,0	8.511,0			